

-(으)ㄴ/는 등 마는 등

làm qua loa, nửa vời

Hành động có xảy ra, nhưng chỉ vừa đủ. Cặp 등 đặt việc làm và không làm cạnh nhau, và kết quả nằm đâu đó ở giữa.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Động từ	-는 등 마는 등	먹다 → 먹는 등 마는 등
Kết thúc bằng ㄹ	lược bỏ ㄹ	만들다 → 만드는 등 마는 등
Thường theo sau bởi	하다	먹는 등 마는 등 했어요
Cặp cố định	động từ 등 + 마는 등	một nửa riêng lẻ không dùng được
Đánh giá	luôn phê phán	cẩu thả, lơ đãng
Tính từ	không thể dùng	바쁜 등 마는 등 là sai

Khi nào dùng

Gắn -는 vào gốc động từ, rồi thêm 등 마는 등, thường theo sau là 하다. Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó: 만들다 thành 만드는 등 마는 등.

Cặp này cố định — cùng một động từ, rồi đến 말다, mỗi bên đều có 등. Không thể dùng một nửa riêng lẻ.

Đánh giá luôn mang tính phê phán: người đó làm việc một cách cẩu thả, lơ đãng hoặc không hết lòng. 밥을 먹는 등 마는 등 하고 나갔어요.

Một nhóm nhỏ động từ chiếm phần lớn cách dùng: 먹다, 듣다, 보다, 자다, 대답하다 — những hành động thường ngày được làm một cách qua loa.

Ví dụ trong câu

- 1

아침을 먹는 등 마는 등 하고 집을 나섰어요.
Anh ấy ăn sáng qua loa rồi ra khỏi nhà.
- 2

설명을 듣는 등 마는 등 하더니 결국 틀렸다.
Cô ấy nghe giải thích nửa vời nên cuối cùng làm sai.
- 3

밤새 자는 등 마는 등 했더니 머리가 아파요.
Cả đêm tôi ngủ chập chờn nên giờ đau đầu.
- 4

대답을 하는 등 마는 등 하고 지나가 버렸다.
Anh ấy trả lời lấy lệ rồi đi tiếp.
- 5

급하게 만드는 등 마는 등 해서 모양이 엉망이에요.
Làm vội vàng qua loa nên trông lộn xộn.
- 6

책을 보는 등 마는 등 하면서 딴생각을 했어요.
Tôi nhìn cuốn sách mà chẳng đọc vào, đầu nghĩ chuyện khác.

So sánh với

-다시피 하다
-다시피 하다 nói việc gì đó gần như đã được làm; -는 등 마는 등 nói việc đó có làm, nhưng chẳng đáng kể.
뛰다시피 했어요. (gần như chạy) / 먹는 등 마는 등 했어요. (ăn qua loa)

-(으)ㄹ까 말까 하다
Hình thức tương tự với 말다, nhưng thời điểm ngược nhau. -(으)ㄹ까 말까 là do dự trước khi làm; -는 등 마는 등 mô tả chính hành động nửa vời.
먹을까 말까 했어요. (phân vân không biết có nên ăn) / 먹는 등 마는 등 했어요. (ăn qua loa)

대충
Trạng từ 대충 cũng có nghĩa “đại khái”, nhưng có thể trung tính hoặc thậm chí mang tính thực dụng. -는 등 마는 등 luôn là lời than phiền.
대충 먹었어요. (ăn nhanh cho xong) / 먹는 등 마는 등 했어요. (gần như chẳng ăn gì)

Lưu ý

- ✗ 급하게 만들는 등 마는 등 했어요.

○ 급하게 만드는 등 마는 등 했어요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -는, như ở mọi nơi trong hệ thống định ngữ.
- ✗ 아침을 먹는 등 하고 나갔어요.

○ 아침을 먹는 등 마는 등 하고 나갔어요.

Cặp này cố định. Thiếu 마는 등 thì cụm từ không hoàn chỉnh.
- ✗ 일이 바쁜 등 마는 등 했어요.

○ 일을 하는 등 마는 등 했어요.

Cấu trúc này đi với động từ hành động. Tính từ thì không thể “làm nửa vời”.